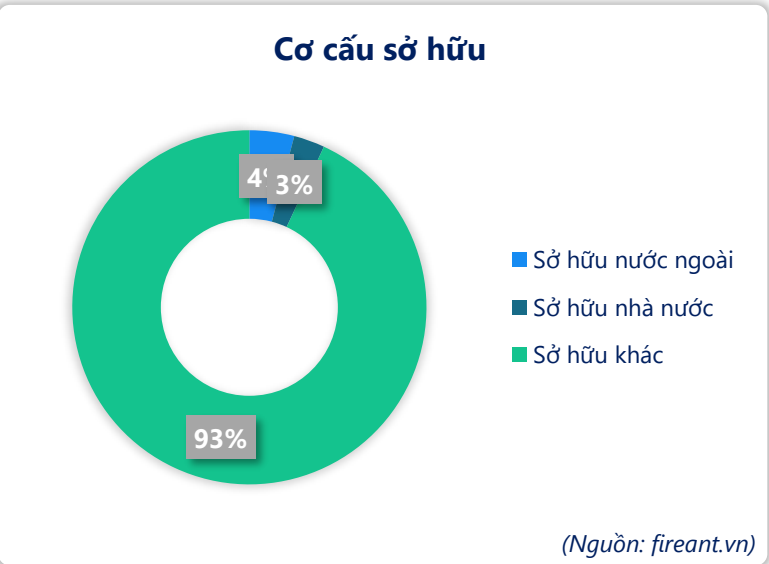
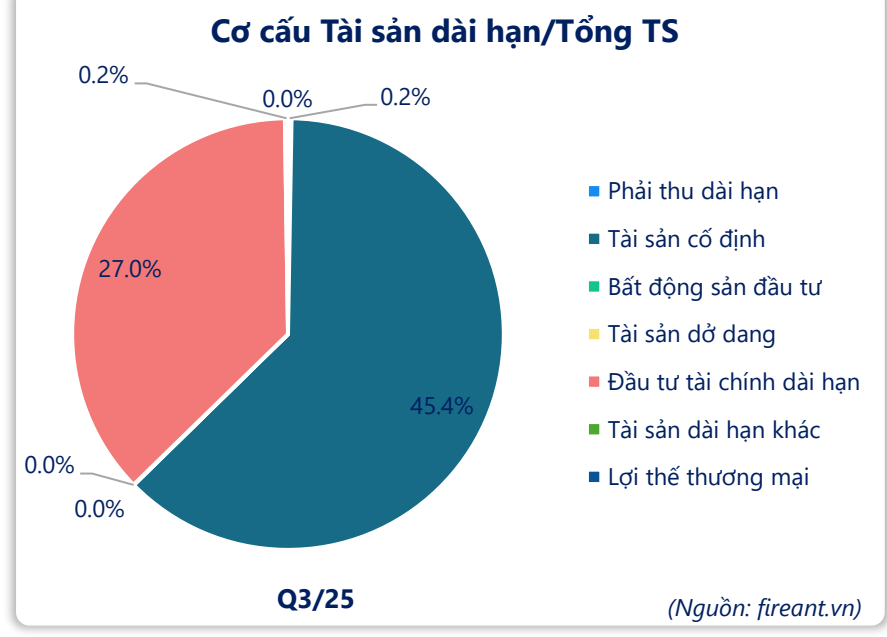
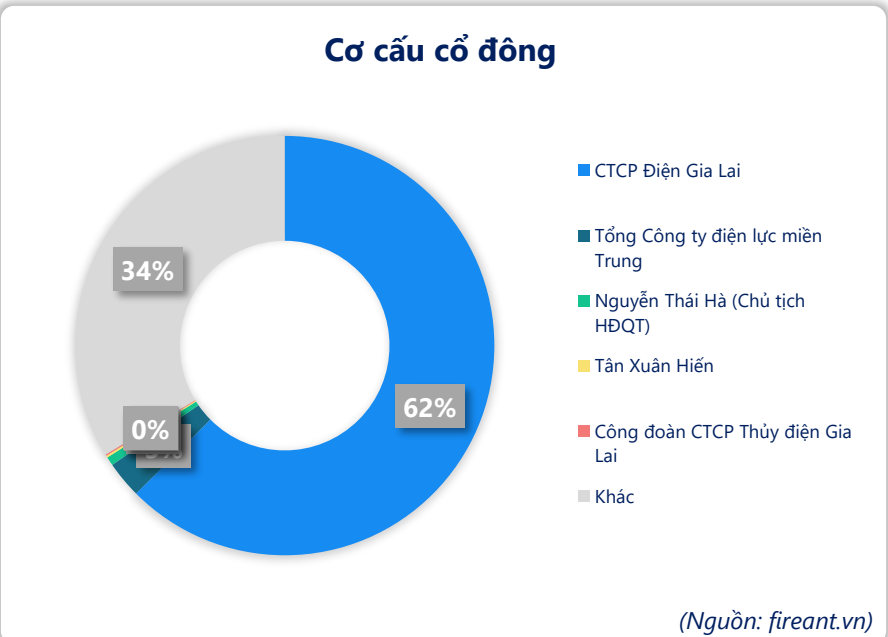
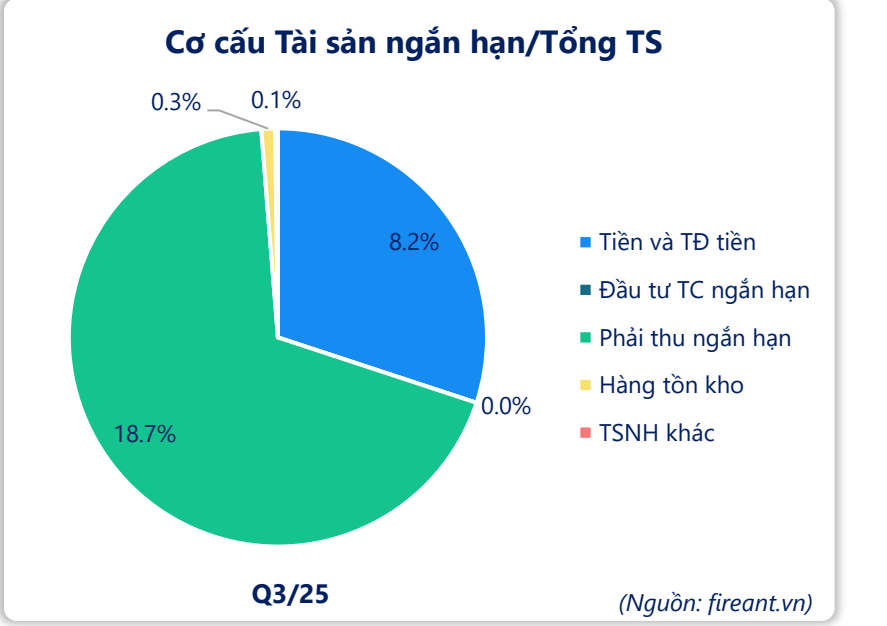
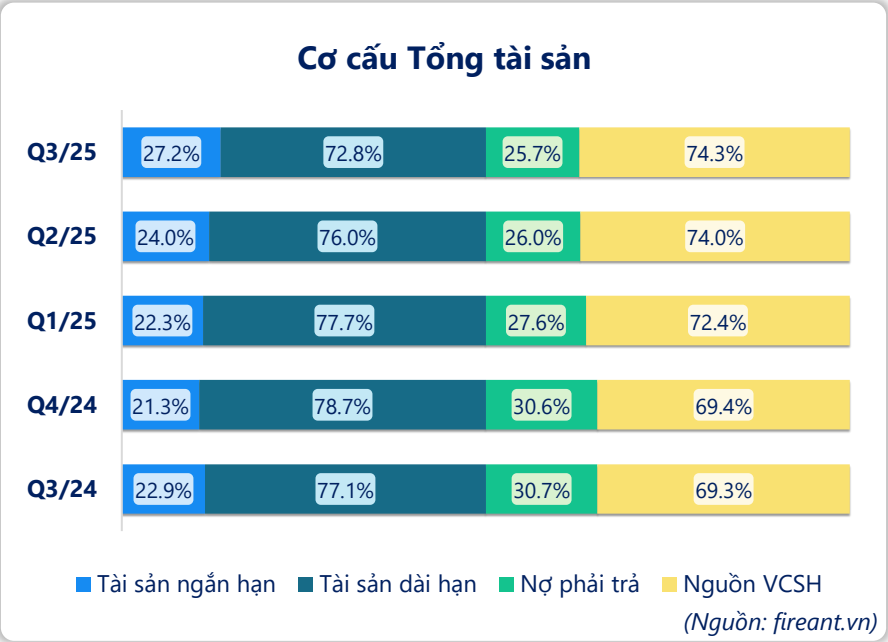


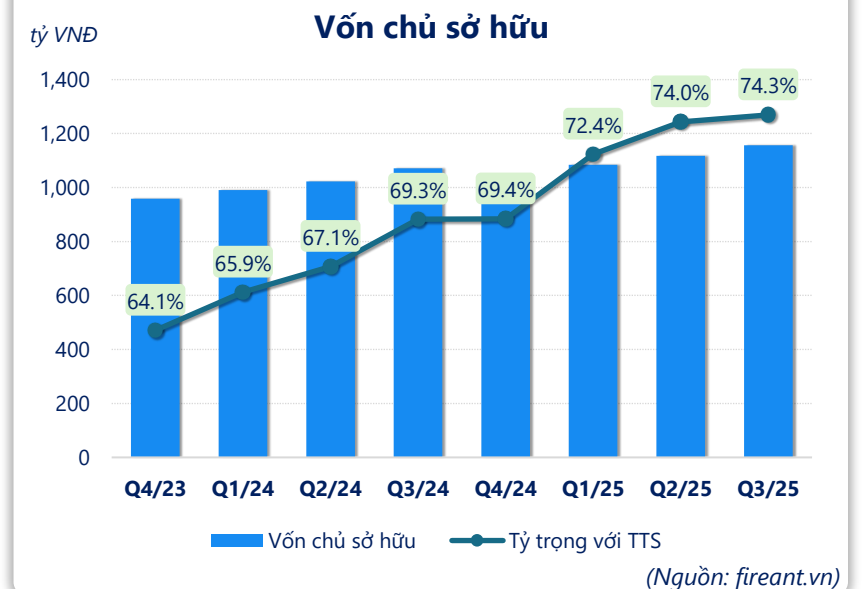
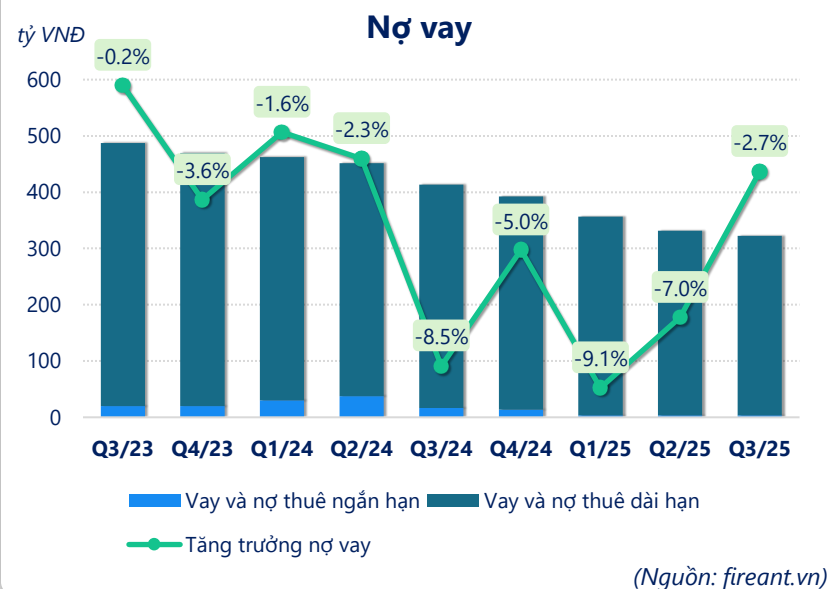
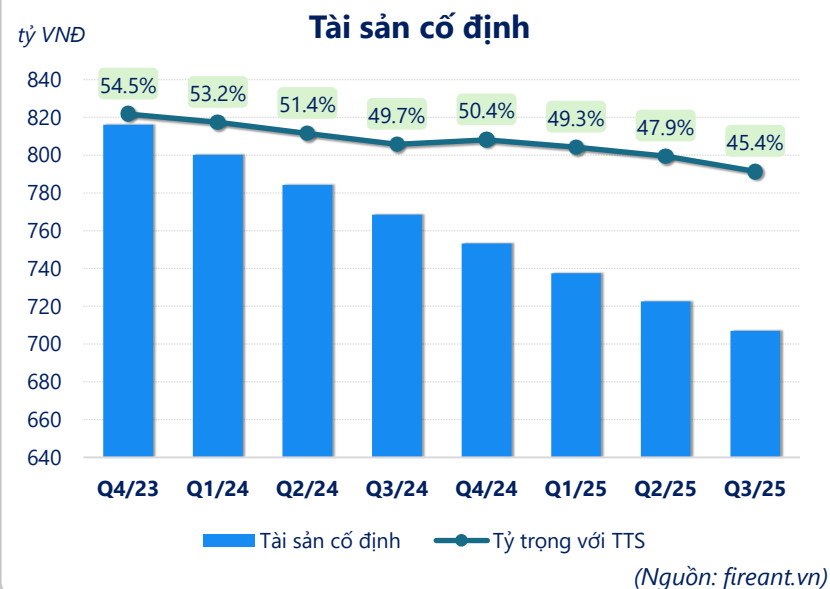
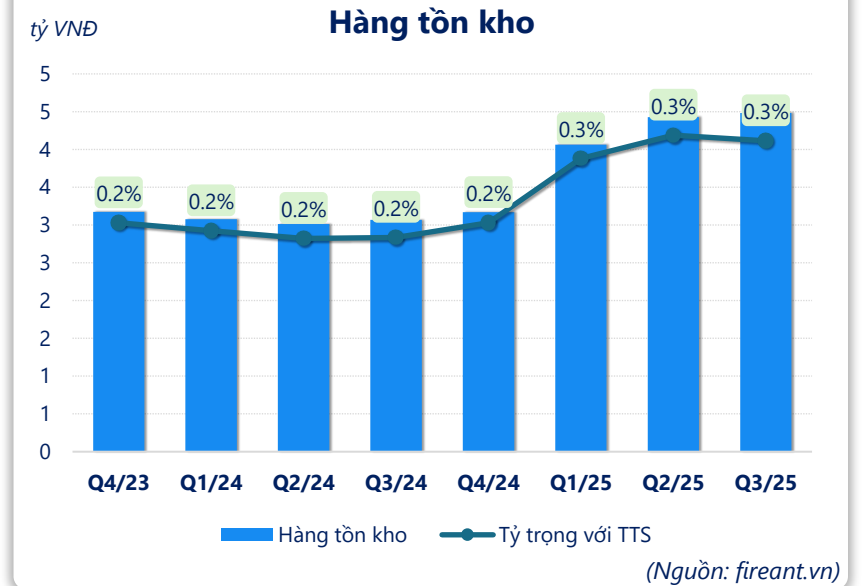
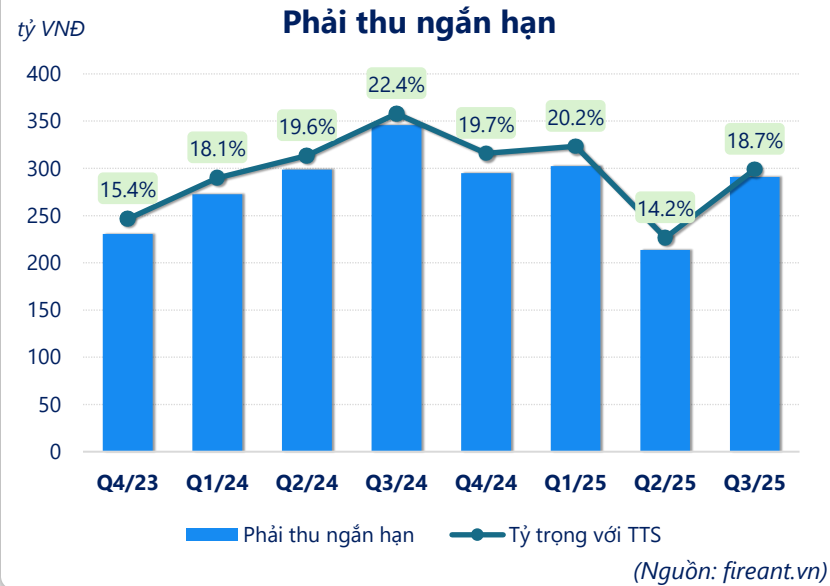
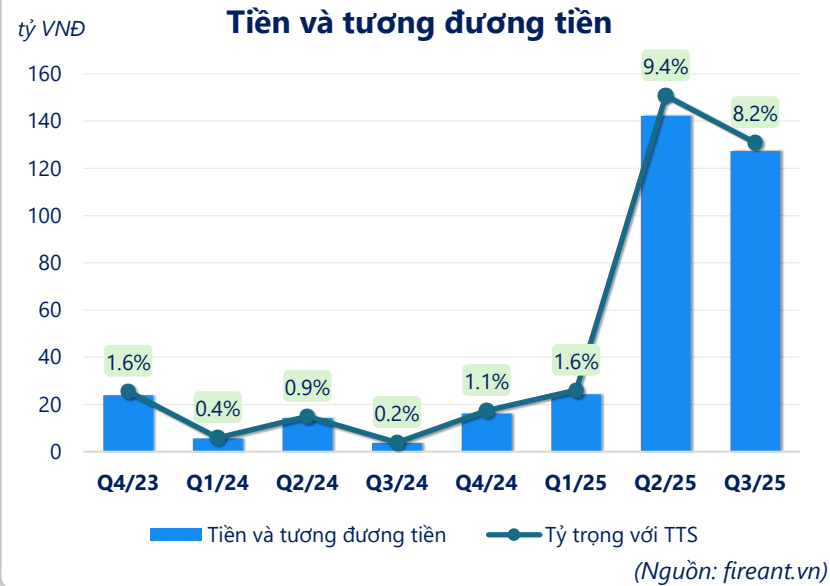
Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		30,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		30,349
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		24,448
SL cổ phiếu LH		47,662,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)		17,890
% sở hữu nước ngoài		4.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,454
P/E		7.6
EPS		4,039

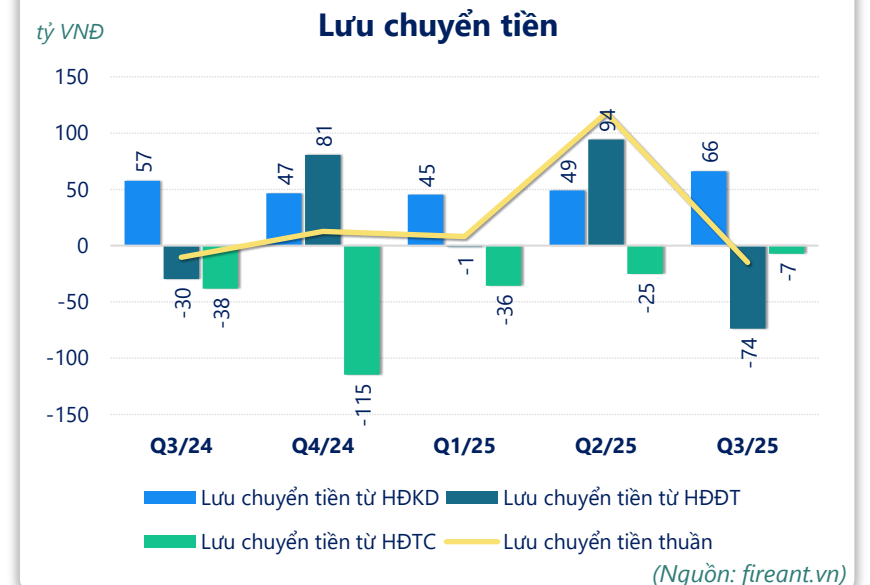
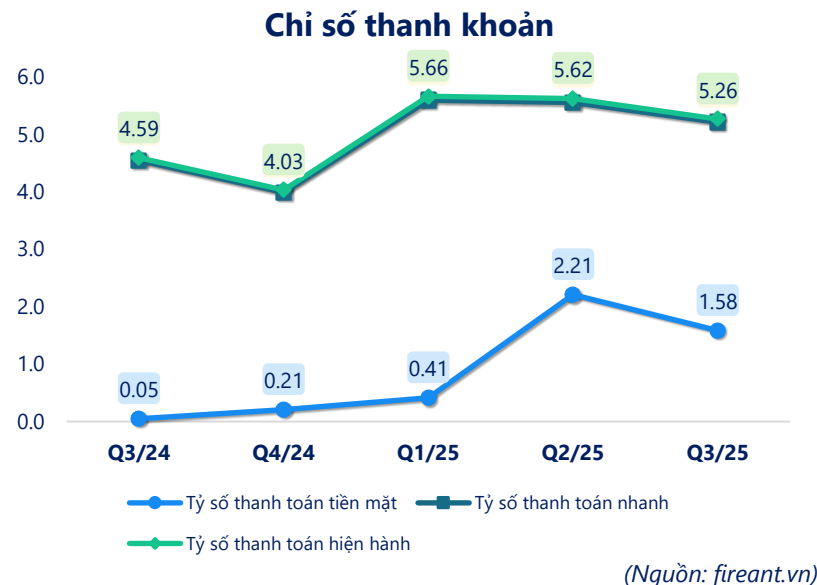
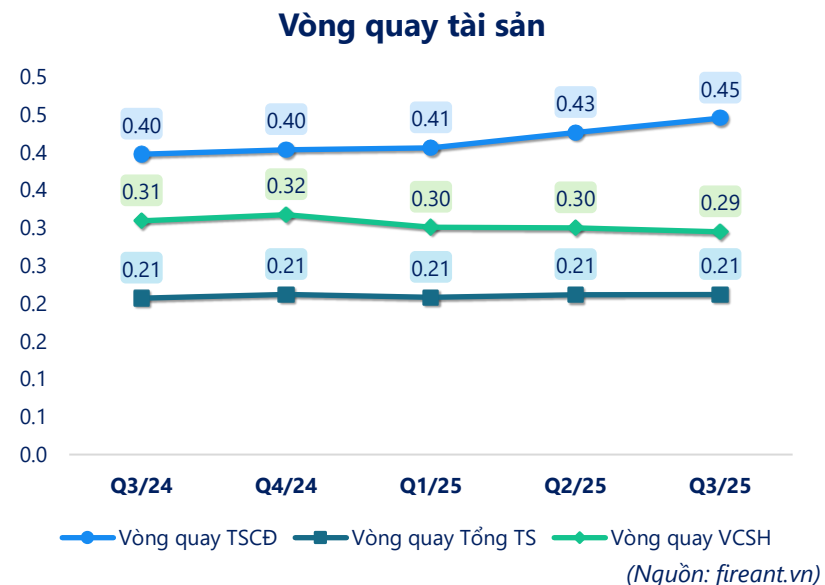
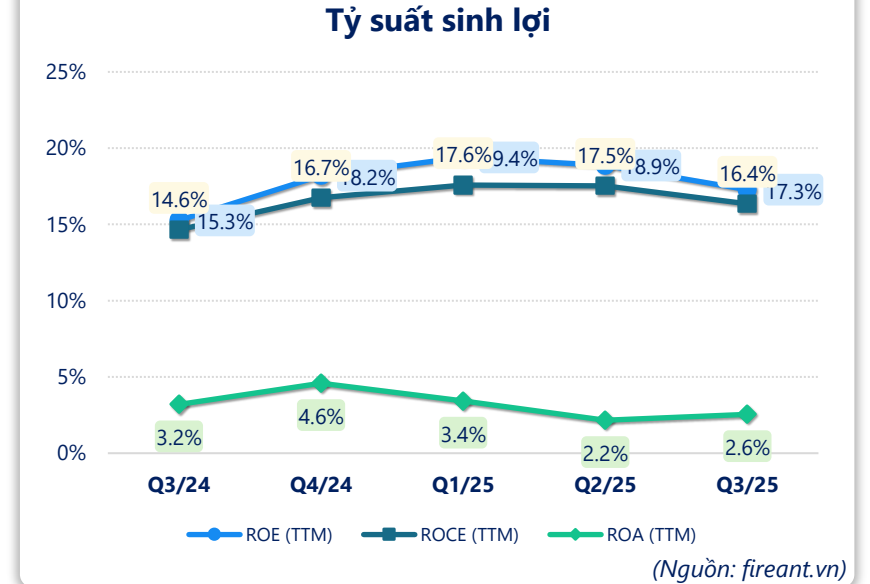
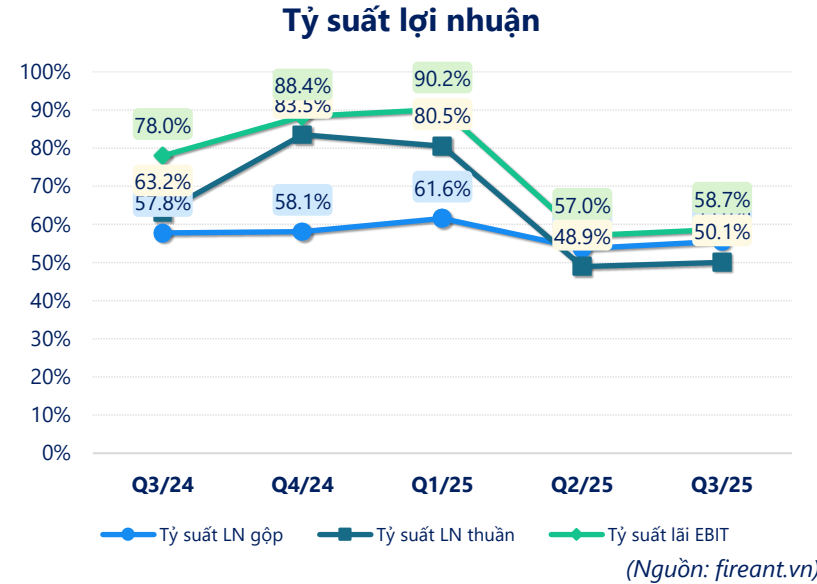
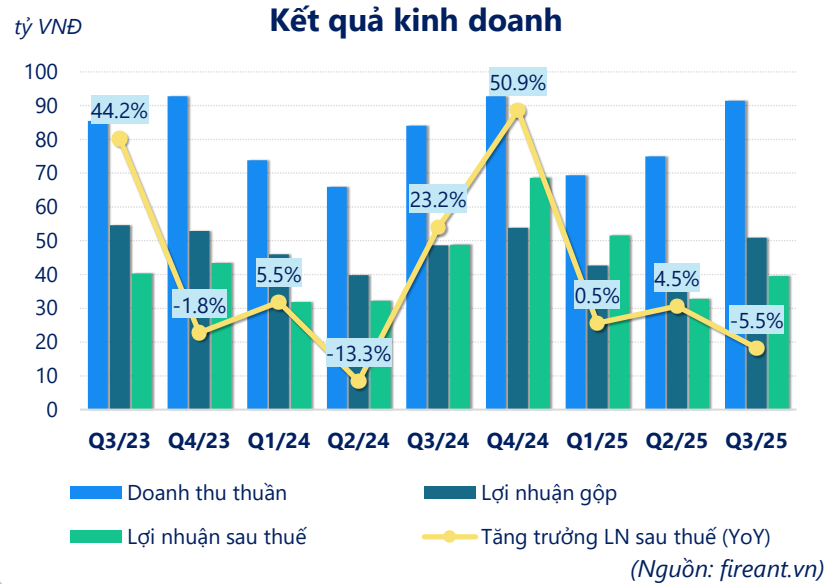
	YTD	1T	3T	6T
GHC	14.2%	7.5%	7.8%	6.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%



CTCP Thủy điện Gia Lai (UPCOM: GHC)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,556	1,493	4.2%
Tài sản ngắn hạn	423	318	33.3%
Tiền và tương đương tiền	127	16.2	684%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	291	295	-1.3%
Hàng tồn kho	4.48	3.17	41.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.90	3.48	-74.0%
Tài sản dài hạn	1,133	1,176	-3.7%
Phải thu dài hạn	3.00	0	
Tài sản cố định	707	753	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.32	0.32	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	420	420	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.58	2.34	10.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	400	461	-13.2%
Nợ ngắn hạn	80.4	82.0	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.30	13.8	-76.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.77	0.66	16.7%
Nợ dài hạn	319	379	-15.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	319	379	-15.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,157	1,033	12.0%
Vốn chủ sở hữu	1,157	1,033	12.0%
Vốn điều lệ	477	477	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	84.1	92.7	69.3	74.9	91.5
Giá vốn hàng bán	35.5	38.9	26.6	34.7	40.6
Lợi nhuận gộp	48.6	53.9	42.7	40.2	50.8
Doanh thu HĐTC	17.0	29.8	21.4	4.49	4.72
Chi phí TC	10.1	4.79	6.68	6.06	7.86
Chi phí lãi vay	10.1	4.79	6.68	6.06	7.86
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.31	1.46	1.57	1.96	1.93
LN thuần từ HĐKD	53.1	77.4	55.8	36.7	45.8
Lợi nhuận khác	2.33	-0.30	0	0	0.00
LN trước thuế	55.4	77.1	55.8	36.7	45.8
Lợi nhuận sau thuế	48.9	68.6	51.5	32.8	39.6
LNST của CĐ cty mẹ	48.9	68.6	51.5	32.8	39.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.4	46.5	45.2	48.9	66.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.6	80.7	-1.29	94.2	-73.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.3	-115	-35.8	-25.2	-7.40
Tiền đầu kỳ	14.3	3.74	16.2	24.3	142
Lưu chuyển tiền thuần	-10.5	12.5	8.08	118	-14.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	3.74	16.2	24.3	142	127

(Nguồn: fireant.vn)